# PHỤ LỤC I
## DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG TRANG BỊ PHÒNG HỌC BỘ MÔN

*(Kèm theo Quyết định số: 1686 /QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| TT | Tên đơn vị | Phòng Vật lý - Công nghệ | Phòng Hóa học - Sinh học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG SỐ** | **53** | **52** | |
| **I** | **Khối các xã, phường** | | | |
| **1** | **Xã Vũ Lễ** | | | |
| 1.1 | Trường TH&THCS Chiến Thắng | 1 | 1 | - Phòng Vật lý - Công nghệ: Không đăng ký phòng chuẩn bị<br>- Phòng Hóa học - Sinh học:<br>+ Không đăng ký số lượng Bàn (Bàn chuẩn bị thí nghiệm); Hệ thống chậu rửa, vòi nước chuyên dùng (Chậu rửa phòng thí nghiệm)<br>+ Đăng ký 1/2 của thiết bị: Giá đỡ chuyên dùng (Giá để thiết bị); Tủ (Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm) |
| **2** | **Xã Nhất Hoà** | | | |
| 2.1 | Trường THCS Nhất Hoà | 1 | 1 | - Phòng Vật lý - Công nghệ: Đăng ký số lượng 36/40 Ghế (Ghế thí nghiệm học sinh)<br>- Phòng Hóa học - Sinh học: Đăng ký số lượng 36/40 Ghế (Ghế thí nghiệm học sinh) |
| 2.2 | Trường TH&THCS Tân Thành | 1 | 1 | - Phòng Hóa học - Sinh học: Không đăng ký số lượng thiết bị Giá đỡ chuyên dùng (Giá để thiết bị) |
| **3** | **Xã Tân Tri** | | | |
| 3.1 | Trường THCS Tân Tri | 1 | 1 | |
| **4** | **Xã Vũ Lăng** | | | |
| 4.1 | Trường THCS Vũ Lăng | | 1 | |
| **5** | **Xã Thiện Thuật** | | | |
| 5.1 | Trường PTDTBT THCS Thiện Thuật | 1 | 1 | |
| 5.2 | Trường PTDTBT THCS Quang Trung | 1 | 1 | |
| **6** | **Xã Tân Văn** | | | |
| 6.1 | Trường THCS Tân Văn | 1 | 1 | |
| 6.2 | Trường PTDTBT TH&THCS Bình La | 1 | | |
| **7** | **Xã Thiện Hoà** | | | |
| 7.1 | Trường PTDTBT THCS Thiện Hòa | 1 | 1 | Không đăng ký bàn, ghế,bảng phòng Vật lý - Công nghệ |
| 7.2 | Trường PTDTBT THCS Yên Lỗ | 1 | 1 | |
| **8** | **Xã Quý Hoà** | | | |
| 8.1 | Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa | 1 | 1 | |
| **9** | **Phường Kỳ Lừa** | | | |
| 9.1 | Trường THCS Tân Liên | 1 | | |

| TT | Tên đơn vị | Phòng Vật lý - Công nghệ | Phòng Hóa học - Sinh học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **10** | **Xã Khánh Khê** | | | |
| 10.1 | Trường TH&THCS Bình Trung | 1 | 1 | |
| **11** | **Xã Chi Lăng** | | | |
| 11.1 | Trường THCS Đồng Mỏ | 1 | 1 | |
| 12.2 | Trường THCS Quang Lang | 1 | 1 | |
| **12** | **Xã Chiến Thắng** | | | |
| 12.1 | Trường THCS Chiến Thắng | 1 | 1 | |
| 12.2 | Trường TH&THCS Liên Sơn | 1 | 1 | |
| 12.3 | Trường TH&THCS Vân Thủy | 1 | 1 | |
| **13** | **Xã Nhân Lý** | | | |
| 13.1 | Trường THCS Mai Sao | 1 | | |
| 13.2 | Trường TH&THCS Lâm Sơn | | 1 | |
| **14** | **Xã Quan Sơn** | | | |
| 14.1 | Trường THCS Quan Sơn | 1 | 1 | |
| **15** | **Xã Thái Bình** | | | |
| 15.1 | Trường PTDTBT THCS Thái Bình | 1 | 1 | |
| 15.2 | Trường THCS  Nông Trường Thái Bình | 1 | 1 | |
| **16** | **Xã Đình Lập** | | | |
| 16.1 | Trường THCS  Đình Lập | 1 | 1 | |
| **17** | **Xã Châu Sơn** | | | |
| 17.1 | Trường Tiểu học và THCS Bắc Lãng | 1 | 1 | |
| **18** | **Xã Tuấn Sơn** | | | |
| 18.1 | Trường THCS1 Hoà Thắng | 1 | 1 | |
| 18.2 | Trường THCS Minh Sơn | 1 | 1 | |
| 18.3 | Trường TH&THCS  Hoà Thắng | 1 | 1 | |
| **19** | **Xã Thiện Tân** | | | |
| 19.1 | Trường TH&THCS Thanh Sơn | 1 | 1 | |
| **20** | **Xã Cai Kinh** | | | |
| 20.1 | THCS  Cai Kinh | 1 | 1 | |
| **21** | **Xã Khuất Xá** | | | |
| 21.1 | Trường THCS Khuất Xá | 1 | 1 | |
| **22** | **Xã Lợi Bác** | | | |
| 22.1 | Trường THCS Sàn Viên | 1 | 1 | |
| **23** | **Xã Thống Nhất** | | | |
| 23.1 | Trường Tiểu học và THCS Thống Nhất | 1 | 1 | |
| **24** | **Phường Lương Văn Tri** | | | |
| 24.1 | Trường TH&THCS Lê Quý Đôn | 1 | | |
| **25** | **Xã Quốc Khánh** | | | |
| 25.1 | Trường TH, THCS Đội Cấn | 1 | 1 | |
| **26** | **Xã Kháng Chiến** | | | |
| 26.1 | Trường PTDTBT TH, THCS Tân Minh | 1 | 1 | |
| **27** | **Xã Thất Khê** | | | |

| TT | Tên đơn vị | Phòng Vật lý - Công nghệ | Phòng Hóa học - Sinh học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 27.1 | Trường PTDTBT TH, THCS Chí Minh | 1 | 1 | |
| **28** | **Xã Na Sầm** | | | |
| 28.1 | Trường THCS Na Sầm | 1 | 1 | |
| **29** | **Xã Bắc Việt** | | | |
| 29.1 | Trường TH&THCS Bắc Việt | 1 | 1 | |
| 29.2 | Trường THCS Bắc Việt | 1 | 1 | |
| 29.3 | Trường PTDTBT THCS Bắc La | | 1 | |
| **30** | **Xã Thuỵ Hùng** | | | |
| 30.1 | Trường TH&THCS Trùng Khánh | 1 | | |
| **31** | **Xã Điềm He** | | | |
| 31.1 | Trường TH&THCS Điềm He | 1 | 1 | |
| **32** | **Xã Văn Quan** | | | |
| 32.1 | Trường PTDTBT TH và THCS Hòa Bình | 1 | 1 | Không đăng ký phòng chuẩn bị cho cả 2 phòng Vật lý - Công nghệ và Hóa học - Sinh học |
| **33** | **Xã Yên Phúc** | | | |
| 33.1 | Trường TH&THCS 3 An Sơn | 1 | 1 | |
| **34** | **Xã Tri Lễ** | | | |
| 34.1 | Trường THCS Lương Năng | 1 | 1 | |
| **II** | **Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo** | | | |
| 1 | Trường PTDTNT THCS&THPT Bình Gia | 1 | 1 | |
| 2 | Trường PTDTNT THCS&THPT Chi Lăng | 1 | | |
| 3 | Trường PTDT Nội Trú THCS & THPT Tràng Định | 1 | 1 | Không đăng ký số lượng: Bàn thí nghiệm giáo viên, Bàn thí nghiệm cho học sinh, Ghế thí nghiệm học sinh, Bảng viết cả 2 phòng |
| 4 | Trường PTDT Nội Trú THCS & THPT Đình Lập | 1 | 1 | Chỉ đăng ký 35/40 Ghế thí nghiệm học sinh cả 2 phòng |
| 5 | Trường THCS & THPT Bình Độ | 1 | 1 | |
| 6 | Trường THPT Hoà Bình | | 1 | Không đăng ký bàn thí nghiệm |
| 7 | Trường THPT Hội Hoan | 1 | 1 | Không đăng ký số lượng: Bàn thí nghiệm giáo viên, Bàn thí nghiệm cho học sinh, Ghế thí nghiệm học sinh, Máy vi tính để bàn + phần mềm bản quyền cả 2 phòng |
| 8 | Trường THPT Hữu Lũng | 1 | | |
| 9 | Trường THPT Na Dương | | 1 | Chỉ đăng ký 1/4 Bàn thí nghiệm cho học sinh Hóa - Sinh |
| 10 | Trường THPT Hoàng Văn Thụ | | 1 | |
| 11 | Trường THPT Văn Lãng | 1 | 1 | Không đăng ký số lượng: Bàn (Bàn chuẩn bị thí nghiệm); Chậu rửa phòng thí nghiệm (Hệ thống chậu rửa, vòi nước chuyên dùng) cả 2 phòng |

| TT | Tên đơn vị | Phòng Vật lý - Công nghệ | Phòng Hóa học - Sinh học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 12 | Trường THPT Tân Thành | 1 | 1 | - Phòng Vật lý - Công nghệ:<br>+ Không đăng ký số lượng Bàn thí nghiệm giáo viên, Chậu rửa phòng thí nghiệm (Phòng chuẩn bị);<br>+ Đăng ký 30/40 Ghế thí nghiệm học sinh<br>- Phòng Hóa học - Sinh học: Không đăng ký số lượng Bàn thí nghiệm cho học sinh Hóa - Sinh, Ghế thí nghiệm học sinh, Bảng viết |

# PHỤ LỤC II
## DANH MỤC VÀ DỰ TOÁN THIẾT BỊ PHÒNG HỌC BỘ MÔN

*(Kèm theo Quyết định số: 1686 /QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng/ phòng | Số lượng, dự toán | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số lượng mua sắm | Đơn giá | Thành tiền |
| **I** | **PHÒNG HỌC BỘ MÔN** | | | | | - |
| **A** | **PHÒNG HỌC BỘ MÔN VẬT LÍ - CÔNG NGHỆ** | | **53** | | | **13.903.270.000** |
| **A1** | **THIẾT BỊ PHÒNG HỌC BỘ MÔN VẬT LÍ - CÔNG NGHỆ** | | | | | - |
| - | **Thiết bị chuyên dùng** | | | | | |
| 1 | Bàn (Bàn thí nghiệm giáo viên) | Bộ | 1 | 50 | 21.370.000 | 1.068.500.000 |
| 2 | Bàn (Bàn thí nghiệm cho học sinh Vật lí - Công nghệ) | Bộ | 4 | 200 | 23.140.000 | 4.628.000.000 |
| 3 | Ghế (Ghế thí nghiệm học sinh) | Cái | 40 | 1.981 | 510.000 | 1.010.310.000 |
| 4 | Bảng (Bảng trượt) | Bộ | 1 | 50 | 8.710.000 | 435.500.000 |
| 5 | Tủ thuốc y tế | Bộ | 1 | 53 | 1.420.000 | 75.260.000 |
| 6 | Hệ thống điện chuyên dùng (Bộ điều khiển trung tâm) | Bộ | 1 | 53 | 10.400.000 | 551.200.000 |
| 7 | Hệ thống thoát khí thải, mùi và hơi độc (Quạt hút khí độc) | Bộ | 1 | 53 | 5.480.000 | 290.440.000 |
| - | **Thiết bị chuyên dùng khác** | | | | | |
| 8 | Máy tính để bàn + phần mềm bản quyền | Bộ | 1 | 52 | 14.030.000 | 729.560.000 |
| 9 | Ti vi 65 inh kết nối máy tính | Chiếc | 1 | 53 | 24.180.000 | 1.281.540.000 |
| 10 | Dây HDMI 15 m kết nối máy tính Ti vi | Sợi | 1 | 53 | 680.000 | 36.040.000 |
| **A2** | **THIẾT BỊ PHÒNG CHUẨN BỊ MÔN VẬT LÍ - CÔNG NGHỆ** | | | | | - |
| 1 | Bàn (Bàn chuẩn bị thí nghiệm) | Bộ | 1 | 50 | 22.870.000 | 1.143.500.000 |
| 2 | Chậu rửa phòng thí nghiệm (Hệ thống chậu rửa, vòi nước chuyên dùng) | Bộ | 1 | 49 | 16.700.000 | 818.300.000 |
| 3 | Giá để thiết bị (Giá đỡ chuyên dùng) | Bộ | 2 | 102 | 4.310.000 | 439.620.000 |
| 4 | Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm (Tủ) | Bộ | 2 | 102 | 5.960.000 | 607.920.000 |
| **A3** | **LẮP ĐẶT PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LÍ + PHỤ KIỆN** | **Phòng** | 1 | **53** | 14.860.000 | 787.580.000 |
| **B** | **PHÒNG HỌC BỘ MÔN HÓA HỌC - SINH HỌC** | | **52** | | | **16.133.420.000** |
| **B1** | **THIẾT BỊ PHÒNG HỌC BỘ MÔN HÓA HỌC - SINH HỌC** | | | | | |
| - | **Thiết bị chuyên dùng** | | | | | |
| 1 | Bàn (Bàn thí nghiệm giáo viên) | Bộ | 1 | 50 | 21.370.000 | 1.068.500.000 |
| 2 | Bàn (Bàn thí nghiệm cho học sinh Hóa - Sinh) | Cái | 4 | 189 | 25.890.000 | 4.893.210.000 |
| 3 | Ghế (Ghế thí nghiệm học sinh) | Cái | 40 | 1.951 | 510.000 | 995.010.000 |
| 4 | Bảng (Bảng trượt) | Bộ | 1 | 50 | 8.710.000 | 435.500.000 |
| 5 | Tủ thuốc y tế | Bộ | 1 | 52 | 1.420.000 | 73.840.000 |
| 6 | Hệ thống điện chuyên dùng (Bộ điều khiển trung tâm) | Bộ | 1 | 52 | 10.400.000 | 540.800.000 |
| 7 | Hệ thống thoát khí thải, mùi và hơi độc (Quạt hút khí độc) | Bộ | 1 | 52 | 5.480.000 | 284.960.000 |
| - | **Thiết bị chuyên dùng khác** | | | | | |
| 8 | Máy tính để bàn + phần mềm bản quyền | Bộ | 1 | 51 | 14.030.000 | 715.530.000 |
| 9 | Ti vi 65 inh kết nối máy tính | Chiếc | 1 | 52 | 24.180.000 | 1.257.360.000 |
| 10 | Dây HDMI 15 m kết nối máy tính Ti vi | Sợi | 1 | 52 | 680.000 | 35.360.000 |
| **B2** | **THIẾT BỊ PHÒNG CHUẨN BỊ MÔN HÓA HỌC - SINH HỌC** | | **1** | **52** | | - |
| 1 | Bàn (Bàn chuẩn bị thí nghiệm) | Bộ | 1 | 49 | 22.870.000 | 1.120.630.000 |
| 2 | Hệ thống chậu rửa, vòi nước chuyên dùng (Chậu rửa phòng thí nghiệm) | Bộ | 1 | 49 | 16.700.000 | 818.300.000 |
| 3 | Giá đỡ chuyên dùng (Giá để thiết bị) | Bộ | 2 | 99 | 4.310.000 | 426.690.000 |
| 4 | Tủ (Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm) | Bộ | 2 | 101 | 5.960.000 | 601.960.000 |
| 5 | Tủ hút (Tủ hút khí độc) | Cái | 1 | 51 | 28.850.000 | 1.471.350.000 |
| 6 | Tủ sấy (Tủ đựng hóa chất) | Cái | 1 | 51 | 11.660.000 | 594.660.000 |
| **B3** | **LẮP ĐẶT PHÒNG HỌC BỘ MÔN HÓA HỌC - SINH HỌC - KÈM PHỤ KỆN** | **Phòng** | **1** | **52** | 15.380.000 | **799.760.000** |
| | **Cộng giá trị thiết bị:** | | | | | **30.036.690.000** |
| **II** | **Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu; chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu** | | | | | **310.220.000** |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng/ phòng | Số lượng, dự toán | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số lượng mua sắm | Đơn giá | Thành tiền |
| 1 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu | | GTB*0,4% | | | 120.147.000 |
| 2 | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu | | GTB*0,2% | | | 60.073.000 |
| 3 | Chi phí thẩm định giá | | | | | 130.000.000 |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **30.346.910.000** |